

Số: 20/BC-THCSTT

An Lão, ngày 27 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG THCS TÂN THẮNG
Năm 2025

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 2941/SGDĐT-KTKĐ ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo TT số 09/2024/TT-BGDĐT;

Căn cứ kế hoạch số 25 /KH-THCSTT ngày 05/9/2025 về triển khai quy định công khai trường THCS Tân Thắng năm học 2025- 2026;

Trường THCS Tân Thắng báo cáo thường niên công khai trong hoạt động của nhà trường học như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Tân Thắng

2. Địa chỉ trụ sở chính: Địa chỉ thôn Đại Hoàng 1, xã An Lão thành phố Hải Phòng.

Thư điện tử: thcstanthang@anlao.edu.vn

Trang web: <https://thcstanthang.haiphong.edu.vn>

Trang fanpage: **Trường THCS Tân Thắng – An Lão- Hải Phòng.**

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Cơ sở giáo dục phổ thông công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã An Lão, thành phố Hải Phòng

4. Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực cho học sinh.

Tầm nhìn: Phát huy thế mạnh trường chuẩn quốc gia mức độ 2, xây dựng nhà trường kỷ cương, đột phá ,sáng tạo nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Đào tạo thế hệ học sinh năng động sáng tạo hoà nhập là công dân toàn cầu.

Mục tiêu:

Tập thể:

- Trường đạt danh hiệu: Trường lao động xuất sắc.

+**Cá nhân :**

a. Giáo viên

- 100% thực hiện tốt quy chế chuyên môn
- Kết quả kiểm tra hoạt động sư phạm:
 - + Hồ sơ: Tốt: 90 % trở lên, không có giáo viên hồ sơ xếp loại đạt.
 - + Giờ dạy: 100% xếp loại khá và giỏi
- 100% hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, 70% trở lên đạt danh hiệu Lao động tiên tiến. Có cá nhân được UBND thành phố tặng Bằng khen, Bộ GD tặng bằng khen.

b. Học sinh

- 100% học sinh chấp hành tốt các nội quy, quy định nhà trường, có ý thức tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, tác phong, trong đó: Xếp rèn luyện tốt trên 90%; không có học sinh xếp loại chưa đạt.
- 100% học sinh tham gia đầy đủ việc học tập, trong đó: Xếp loại tốt 37% trở lên và khá trên 43%, loại chưa đạt dưới 1%.
- Chất lượng mũi nhọn: Có giải cụm ở tất cả các bộ môn, các lĩnh vực và có ít nhất 3 học sinh đạt giải Nhất, 5 giải HSG thành phố trở lên.
- Điểm thi vào lớp 10THPT tăng 0,5 điểm /môn so với năm học trước.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

Trường THCS Tân Thắng được thành lập theo Quyết định số 3090/QĐ-UBND huyện An Lão ngày 25/9/2023 trên cơ sở sáp nhập trường THCS tân dân, THCS An Thắng.

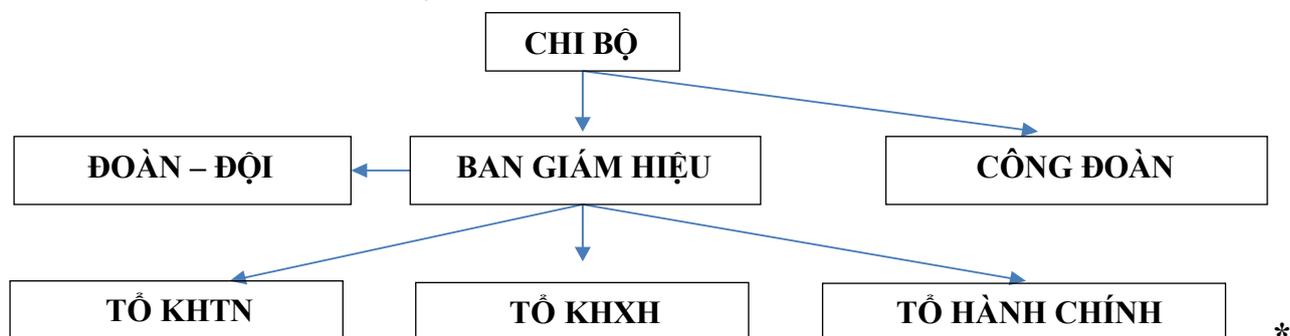
6. Thông tin người đại diện pháp luật người đại diện để liên hệ:

Hiệu trưởng: Lê Thị Thuý. Số điện thoại: 0944.560.339

Thư điện tử: lethithuy@anlao.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

Sơ đồ tổ chức bộ máy:



Các văn bản:

Quyết định số 5902/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 về việc công nhận Hội đồng trường các trường THCS nhiệm kỳ 2021-2025;

Quyết định điều động Hiệu trưởng số 3155/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của

UBND huyện An Lão;

Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng số 3156/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND huyện An Lão;

Đề án điều chỉnh vị trí việc làm số 01/ĐA-THCSTT ngày 23/10/2023;

Quyết định số 130/QĐ-UBND thành phố ngày 16/01/2024 về giao chỉ tiêu biên chế và hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị năm 2024.

Quyết định bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn;

Quy chế dân chủ, quy chế chi tiêu nội bộ, chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2023-2025 tầm nhìn đến năm 2030.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Tổng số người làm việc: 58 trong đó:

- Cán bộ quản lý: 03 . Đại học 100%, 01 đ/c trình độ thạc sỹ QLGD.
- Giáo viên: 45 đ/c , 100% trình độ đạt chuẩn trở lên (01 đ/c trình độ thạc sỹ).
- Nhân viên :10 (5 biên chế, 5 hợp đồng thời vụ gồm 4 bảo vệ, 1 lao công).

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	58	0	2	44	2	1	1	11	28	3	41	4	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	45	0	1	44	1	0	0	17	26	2	38	4	0	0
1	Toán	9	0	0	8	0	0	0	3	4	0	7	1	0	0
2	KHTN(Lý)	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0	1	1	0	0
3	KHTN(Hóa)	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
4	KHTN(Sinh)	3	0	0	3	0	0	0	1	2	0	3	0	0	0
5	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
6	Thể dục	2	0	0	1	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
7	Tin	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
8	Văn	8	0	1	7	0	0	0	0	6	1	6	1	0	0
9	Tiếng Anh	5	0	0	5	0	0	0	0	4	0	4	1	0	0
10	Sử	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
11	Địa	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	58	0	2	44	2	1	1	11	28	3	41	4	0	0
12	GDCD	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
13	Mỹ thuật	2	0	0	2	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
14	Âm nhạc	2	0	0	2	0	0	0	1	0	1	2	0	0	0
15	Tổng phụ trách	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0	0	2	1	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	1	1	2	0	0	0
III	Nhân viên	10			2	1	1	1							
1	Nhân viên văn thư	2			1			1							
2	Nhân viên kế toán	1			1										
4	Nhân viên y tế, lao công	1													
5	Bảo vệ (HD thời vụ)	4													
6	Nhân viên thư viện	0			1										
7	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2				1	1								0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Điểm trường 1: diện tích 9125 m², có ba dãy nhà hai tầng, 1 nhà đa năng.
- Điểm trường số 2 diện tích 7756 m² có 3 dãy nhà 2 tầng, 1 nhà đa năng. Các phòng học, phòng chức năng đã được sửa chữa toàn bộ mái tôn , trần nhà sau bão đưa vào sử dụng, tiếp tục đề xuất sửa chữa toàn bộ các phòng học (10 phòng), 8 phòng chức năng, sân trường, tường bao, nhà xe, nhà bảo vệ.
- Số lượng hạng mục khối phòng, số lượng thiết bị dạy học:

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	26	CS1: 14; CS 2: 12
2	Phòng vi tính	2	CS1:1; CS2:1
3	Phòng đồ dùng	2	
4	Phòng thư viện	2	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	1	
6	Phòng học bộ môn Lý	2	
7	Phòng học bộ môn Hóa - Sinh	2	
8	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	
9	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
10	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	
11	Phòng Ban giám hiệu	1	
12	Phòng Hội trường	2	
13	Phòng Y tế	2	
14	Phòng Đoàn đội	1	
15	Phòng kế toán	1	
16	Phòng bộ môn KHXH	1	
18	Phòng Công đoàn	1	
19	Phòng Bảo vệ	2	
20	Nhà đa năng	2	
21	Sân thể thao	1	
22	Nhà xe giáo viên và học sinh	2	
23	Số máy vi tính dùng cho học sinh	33	
24	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	06	
25	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	28	
26	Camera	20	
27	Màn hình LED	0	
27	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	1	
28	Sách giá khoa 6,7,8,9/khối	2	
29	Sách tham khảo	Đủ dùng	
30	Internet	VNPT	

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách cánh diều(môn HĐTN, LS và địa lý dùng sách kết nối tri thức). Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Đạt kiểm định mức độ 3. Trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024- 2025:

Khối	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
	Tốt	TL	Khá	TL	Đạt	TL	Chưa đạt	TL	Tốt	TL	Khá	TL	Đạt	TL	Chưa đạt	TL
6 (288HS)	101	35,07	128	44,44	57	19,79	2	0,69	278	96,53	8	2,78	1	0,35	0	0
7 (338HS)	121	35,8	145	42,9	71	21,01	1	0,3	320	94,67	18	5,33	0	0	0	0
8 (264HS)	114	43,18	93	35,23	57	21,59	0	0	248	93,94	16	6,06	0	0	0	0
9 (217 HS)	74	34,58	90	42,06	50	23,36	0	0	211	97,24	6	2,76	0	0	0	0
Tổng toàn trường: 1007 HS (có 3 HS Khuyết tật không đánh giá học lực)	410	37,14	456	41,3	235	21,29	3	0,27	1057	95,48	48	4,34	1	0,09	1	0,09

- Học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi và xuất sắc 410 học sinh đạt 37,14%, trong đó học sinh xuất sắc 42 học sinh đạt 3,8% tăng so với năm học trước.

- Tỷ lệ xét tốt nghiệp, lên lớp: Học sinh được xét công nhận tốt nghiệp 217/217 đạt 100%. Tỷ lệ lên lớp thẳng: 99,73%.

- Công tác học sinh giỏi: tổng số 32 giải cấp huyện

+ Văn hóa: 31 giải (1 nhất, 9 nhì, 7 ba, 14 KK)

+ Sơn ca: 01 giải nhì.

- Công tác thi vào 10 năm học 2024- 2025.

Lớp	Tổng số HS tốt nghiệp	Số dự thi	Điểm bình quân				Tỷ lệ đỗ
			Toán	Văn	Anh	Ba môn	
9a	41	22	5,9	6,9659	6,4091	19,275	22
9b	43	34	6,1058	6,9412	6,5073	19,5544	29
9c	44	23	5,8282	6,8543	6,1086	18,7913	18

9a2	45	28	5,7110	7,1696	4,9464	17,827	20
9b2	44	39	6,3910	7,6487	6,8525	20,8923	34
Toàn trường	217	146/217 = 67,3%	6,0315	7,1640	6,2226	19,4182	115/146 =78,76%

(Có 03 hs đạt 27,5 tam khoa hội đồng thi THPT An Lão, 24 học sinh có điểm trung bình 3 môn thi đạt 24 điểm trở lên).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

1. Quyết toán thu chi ngân sách năm 2024

TT	Nội dung	Số liệu năm 2023	Số liệu quyết toán năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		12 941 532 809	
	Chi thanh toán cá nhân		8 943 873 200	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm bổ sung CSVC, trang thiết bị dạy học		1 104 128 909	
	Chi tăng tiết, thừa giờ		379 459 000	
	Chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi, khen thưởng		2 514 071 700	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		885 636 000	
	Chi thanh toán cá nhân		79 508 000	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa		192 700 000	
	Chi khác			
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo NĐ 81 và Nghị quyết 54		613 428 000	
3	Nguồn kinh phí khen thưởng theo nghị định 73		292 220 000	
4	Hỗ trợ chi phí học tập		7 890 000	

2. Quyết toán thu chi năm học 2024 – 2025

TT	Nội dung	Số liệu năm 2023 - 2024	Số liệu quyết toán năm 2024 - 2025	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Học phí			
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	346 187 742	337 900 000	

1.2	Mức hỗ trợ: 558.000đ			
1.3	Tổng số thu trong năm	609 832 000	275 528 000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	956 019 742	613 428 000	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	956 019 742	613 428 000	
1.6	Số chi trong năm	618 119 742	613 428 000	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	581 002 000	613 428 000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	37 117 742		
	- Chi khác			
1.7	Số dư cuối năm	337 900 000		
2	Học thêm các môn văn hóa			
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	4 361 298	4 361 298	
	Mức thu: 9.062đ/tiết/hs x 32 tiết/tháng			
2.2	Tổng số thu trong năm	2 326 936 500	1 345 527 500	
2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2 331 297 798	1 345 527 500	
2.4	Số chi trong năm	2 307 398 681	1 345 527 500	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy	1 596 278 439	923 228 400	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	376 265 632	229 767 000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	46 538 730	27 008 160	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	196 162 600	120 136 955	
	- Chi phúc lợi	92 153 280	45 386 985	
	- Chi khác:.....			
2.5	Số dư cuối năm	23 899 117	23 899 117	
3	Trông coi xe			
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	22 947 000	4 609 100	
	Mức thu : Xe đạp: 25.000đ/hs/tháng; Xe đạp điện: 30.000đ/hs/tháng			
3.2	Tổng số thu trong năm	122 230 000	201 925 000	
3.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	145 177 000	206 534 100	
3.4	Số chi trong năm	110 007 000	206 534 000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	97 784 000	123 376 000	

	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	12 223 000	20 192 500	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		62 965 500	
	- Chi phúc lợi			
	- Chi khác:.....			
3.5	Số dư cuối năm	35 170 000	100	
4	Quỹ vòng tay bè bạn			
4.1	Dư năm trước chuyển sang	2 207 800		
	Mức thu: Thu gom phế liệu, giấy vụn...			
4.2	Tổng thu	41 760 000	41 800 000	
4.3	Đã chi	43 967 800	41 800 000	
	Trong đó: - Chi nộp cấp trên	10 440 000	10 764 000	
	- Chi hoạt động đội	33 527 800	31 036 000	
4.4	Dư			
5	Tiền BHYT			
5.1	Số HS	1 021	1 039	
	Mức thu :	680 400	884 520	
5.2	Tổng thu	694 688 400	919 016 280	
5.3	Đã chi	694 688 400	919 016 280	
5.4	Dư			
6	Tiền nước uống			
6.1	Số học sinh			
	Mức thu: 10.000đ/hs/tháng x 9 tháng	77 000	90 000	
6.2	Tổng thu	77 770 000	96 560 000	
6.3	Đã chi	77 770 000	96 560 000	
6.4	Dư			
7	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường với GVNN			
7.1	Tăng cường tiếng anh giáo viên nước ngoài (K6,7,8)			

7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	341 861	341 861	
	Mức thu: 140 000đ/tháng x 8 tháng			
7.1.2	Tổng số thu trong năm	405 720 000	593 320 000	
7.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	406 061 861	593 320 000	
7.1.4	Số chi trong năm	405 720 000	593 320 000	
	Trong đó: - Chi nộp công ty (80%)	324 576 000	474 656 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8 114 400	11 866 400	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	60 858 000	91 416 400	
	- Chi phúc lợi	10 548 720	12 978 800	
	- Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1 622 880	2 402 400	
7.1.5	Số dư cuối năm	341 861	0	
7.2	Kỹ năng sống			
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	847 319	847 319	
	Mức thu: 40 000đ/tháng x 8 tháng			
7.2.2	Tổng số thu trong năm	233 750 000	226 600 000	
7.2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	234 597 319	226 600 000	
7.2.4	Số chi trong năm	233 750 000	226 600 000	
	Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)	170 637 500	165 418 800	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (6,46%)	15 100 250	14 638 400	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo (16%).....	37 400 000	37 205 900	
	- Chi phúc lợi (4%)	9 350 000	8 106 600	
	- Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (0,54)	1 262 250	1 230 300	
7.2.5	Số dư cuối năm	847 319	0	

3. Dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 và dự toán thu chi năm học 2025 – 2026

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Các khoản thu theo quy định	

1,1	Số dư năm trước chuyển sang	
1,2	Mức thu	
1,3	Tổng số thu trong năm	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1,6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1,7	Số dư cuối năm	
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Quỹ vòng tay bè bạn	
1.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.1.2	Mức thu : 40.000đ/HS/năm học	
1.1.3	Tổng số thu trong năm	45 600 000
1.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	45 600 000
1.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	45 600 000
1.1.6	Số chi trong năm	45 600 000
	Trong đó: - Chi nộp cấp trên (25%)	11 400 000
	- Chi các hoạt động đội (75%)	34 200 000
1.1.7	Số dư cuối năm	
1,2	BHYT học sinh	
1.2.1	Số học sinh:	
1.2.2	Mức thu: Khối 631.800đ/hs/12 tháng	
1.2.3	Tổng thu	720 252 000
1.2.4	Đã chi	720 252 000
1.2.5	Dư	
2	Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo	
2.1	Trông coi xe	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu: 25.000đ/tháng (đối với xe đạp); 30.000đ/tháng (đối với xe đạp điện): 1.002 xe đạp + 28 xe đạp điện	100
2.1.3	Tổng số thu trong năm	233 010 000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	233 010 100
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	233 010 100
2.1.6	Số chi trong năm	233 010 100
	Trong đó: - Chi cho người trông coi xe(80%)	186 408 000
	- Chi nộp thuế (10%)	23 301 000

	- Chi khấu hao cơ sở vật chất(10%)	23 301 100
2.1.7	Số dư cuối năm	
2.2	Nước uống	
2.2.1	Số học sinh: 1.176	
2.2.2	Mức thu: 90.000đ/HS/năm học	
2.2.3	KH thu	105 840 000
2.2.4	KH chi	105 840 000
2.2.5	Dư	
2.3	Liên kết giáo dục	
2.3.1	Kỹ năng sống – Giáo dục Stem	
2.3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.3.1.2	Mức thu : 120.000đ/tháng	
2.3.1.3	Tổng số thu trong năm	719 680 000
2.3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	719 680 000
2.3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	719 680 000
2.3.1.6	Số chi trong năm	719 680 000
	Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)	558 198 400
	Chi TC bổ sung CSVC, TTB phục vụ QL và DH, hoạt động CM, khác: (6,46%)	38 635 968
	Chi công tác quản lý, chỉ đạo, công tác thu của GVCN (16%) <i>Trong đó: (HT: 4%; PHT: 3%; KT: 2%; TQ: 1%; GVCN: 3%)</i>	95 692 800
	Chi phúc lợi (4%)	23 923 200
	Chi nộp thuế (0,54%)	3 229 632
2.3.1.7	Số dư cuối năm	0
2.3.2	Tăng cường TA với GVNN lớp 6,7,8	
2.3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
2.3.2.2	Mức thu: 140.000đ/tháng	
2.3.2.3	Tổng số thu trong năm	668 640 000
2.3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	668 640 000
2.3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	668 640 000
2.3.2.6	Số chi trong năm	668 640 000
	Trong đó: Chi nộp công ty (80%)	534 912 000
	Chi TC bổ sung CSVC, TTB phục vụ QL và DH, hoạt động CM, khác: (2,5%)	16 716 000
	Chi công tác quản lý, chỉ đạo, công tác thu của GVCN (15%) <i>Trong đó: (HT: 4%; PHT: 3%; KT: 2%; TQ: 1%; GVCN: 2%)</i>	100 296 000
	Chi phúc lợi (2,1%)	14 041 440
	Chi nộp thuế (0,4%)	2 674 560
2.3.2.7	Số dư cuối năm	0
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	

4	Dịch vụ	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp (KNS, Tăng cường TA L6,7,8 với GVNN; Quỹ vòng tay bè bạn; Trông coi xe)	
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1 370 706 508
	Chi thanh toán cá nhân	382 396 800
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	871 692 000
	Chi tham quan học tập	37 964 640
	Chi mua sắm sửa chữa	78 653 068
	Chi khác	
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1 122 315 592
1	Kỹ năng sống	171 554 112
1.1	Nộp thuế KNS: 2% của 27% công ty để lại	1 259 712
1.2	Nộp học phí học KNS về công ty: (Dự kiến: 729HS x 40.000đ x 73%) x 8 tháng	170 294 400
2	Tăng cường TA với GVNN lớp 6,7,8	537 586 560
2.1	Nộp thuế: 2% của 20% công ty để lại	2 674 560
2.2	Nộp học phí về công ty: (Dự kiến: 597 HS x 140.000đ x 80%) x 8 tháng	534 912 000
3	Giáo dục Stem	389 873 920
3.1	Nộp thuế: 2% của 27% công ty để lại	1 969 920

3.2	Nộp học phí về công ty: (Dự kiến: 760 HS x 80.000đ x 73%) x 8 tháng + học liệu (20.000đ/HS/tháng x 760HS x 8 tháng)	387 904 000
4	Trông coi xe: 10%	23 301 000
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>15 748 717 956</i>
	Kinh phí chi tăng tiết năm 2024 chuyển sang	315 492 956
	Chi lương và các khoản theo lương	11 216 000 000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1 322 000 000
	Chi phí TGBC	472 955 000
	Chi phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	634 000 000
	Chi phí thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm 2024	1 788 270 000
	Chi khác	
2.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>1 182 941 000</i>
	Chi phí TGBC	472 955 000
	Hỗ trợ học phí	342 736 000
	Chi mua sắm sửa chữa	150 000 000
	Chi phí trường chuẩn quốc gia	200 000 000
	Chi phí hỗ trợ chi phí học tập HKII năm học 2024 - 2025	5 250 000
	Chi phí gia hạn phần mềm	12 000 000
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	

1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

4. Kế hoạch thu năm học 2025 – 2026

4.1. Các khoản theo quy định

4.1.1. Bảo hiểm y tế

STT	Mức thu	Thời hạn thẻ	Ghi chú
1	Năm học 2025 - 2026: 631.800đ	12 tháng	
2	Năm học 2026 - 2027:	Thay đổi theo quy định của nhà nước	

4.1.2. Quỹ vòng tay bè bạn

Liên đội trường triển khai, hướng dẫn đội viên, thiếu nhi thu gom giấy vụn, phế liệu để tạo nguồn kinh phí hoạt động đội thông qua quỹ "Vòng tay bè bạn". Dự kiến mỗi học sinh từ 10 đến 15kg.

4.2 Các khoản dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

4.2.1 Các môn học liên kết

TT	Môn liên kết	Mức thu năm học 2025-2026		Dự kiến mức thu năm học 2026 - 2027	
		Mức học phí/tháng	Số tiết học	Mức học phí/tháng	Số tiết học
1	Kỹ năng sống K6,7,8	10.000đ/tiết	1 tiết/Tuần	10.000đ/tiết	1 tiết/Tuần
2	Tăng cường Tiếng Anh người nước 6,7,8	35.000đ/tiết	1 tiết/Tuần	35.000đ/tiết	1 tiết/Tuần
3	STEM khối 6,7,8	20.000đ/tiết	1 tiết/Tuần	20.000đ/tiết	1 tiết/Tuần

4.2.2 Các khoản thu theo nghị quyết 08/2023/NQ- HĐND

TT	Nội dung các khoản thu	Mức thu theo Nghị quyết 08/NQ-HĐND	Mức thu năm học 2025-2026	Dự kiến mức thu năm học 2026-2027	Ghi chú
1	Dịch vụ phục vụ nước uống cho học sinh	10.000đ/HS/tháng	10.000đ/HS /tháng	10.000đ/HS/ tháng	
2	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh (xe đạp)	30.000đ/HS/tháng	25.000đ/HS /tháng	25.000đ/HS/ tháng	
	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh (xe đạp điện)	50.000đ/HS/tháng	30.000đ/HS /tháng	30.000đ/HS/ tháng	

Lưu ý: - Tất cả các nội dung trên đều trên tinh thần tự nguyện của học sinh và phụ huynh. Học sinh, phụ huynh đăng ký phải có đơn xin tham gia.

- Tất cả các khoản thu trong năm học đều thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản, không dùng tiền mặt.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRONG TÂM KHÁC NĂM HỌC 2024- 2025:

1. Thành tích:

- Kết quả thi đua của nhà trường , Công đoàn, Liên đội: UBND thành phố tặng: tập thể LĐXS, Trường chuẩn quốc gia mức độ 2. Công đoàn được LĐLĐ huyện An Lão tặng giấy khen. Liên đội được HĐ Đội thành phố tặng bằng khen, Giấy chứng nhận liên đội mạnh cấp thành phố.

- Cá nhân: 56/58 LĐTT; 09 CSTĐCS; 01 CSTĐTP; 01 Bằng khen BGD; 02 bằng khen UBNDTP; 01 bằng khen LĐLĐTP; 01 giấy khen LĐLĐ huyện

2. Hoạt động ngoại khóa:

Chuyên đề Đội cấp thành phố “ Hương vị ngày xuân”, “ Theo dấu chân anh bộ đội cụ Hồ”, “ Kể chuyện lịch sử” là dịp để ôn lại chiến công vang dội của cha ông ta trong cuộc kháng chiến giải phóng đất nước, giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm của bản thân. Học sinh hăng hái tham gia hoạt động trải nghiệm, mổ lợn siêu trọng tặng 100 xuất quà học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong dịp khai giảng và tết nguyên đán.

Những thành quả trên là minh chứng cho sự đoàn kết, sự nỗ lực không ngừng nghỉ của toàn thể nhà trường. Sự tin tưởng và quan tâm của các cấp các ngành. Sự đồng hành hiệu quả và trách nhiệm của các bậc cha mẹ học sinh.

3. Về cơ sở vật chất

Điểm trường 1: diện tích 9125 mét vuông, có ba dãy nhà hai tầng, 1 nhà đa năng, được sự quan tâm của cấp uỷ chính quyền huyện được sửa chữa toàn bộ hai dãy nhà 14 phòng học và dãy nhà 8 phòng chức năng, cải tạo vườn trường diện tích 200 mét vuông, lắp đặt hệ thống wifi, bảng trượt, trang trí phòng học theo quy chuẩn Thông tư 13/TT-BGD, kết hợp sửa chữa nâng cấp bổ sung phòng học thông minh và phòng tin học, Điểm trường số 2 diện tích 7756 mét vuông đã được sửa chữa toàn bộ mái tôn, trần nhà sau bão đưa vào sử dụng, tiếp tục đề xuất sửa chữa toàn bộ các phòng học (10 phòng), 8 phòng chức năng, sân trường, tường bao, nhà xe, nhà bảo vệ. nhà trường được công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

4. Công tác phổ cập giáo dục

Nhà trường làm tốt công tác phổ cập giáo dục đạt mức độ 3 phổ cập THCS, đạt Phổ cập TH nghề. Năm học 2025- 2026 tuyển sinh 292 em, tuyển 100% dân số độ tuổi vào học lớp 6.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH (báo cáo);
- Công khai;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thuý

